|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH TRÀ VINH**  Số: /2022/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Trà Vinh, ngày ... tháng ... năm 2022 |

**(DỰ THẢO)**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ**

**phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập**

**trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số …/TTr-UBND ngày … tháng … năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Báo cáo thẩm tra của Ban ... Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

# 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

# 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập quy định tại điểm a khoản này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

# Điều 2. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập được quy định mức trần thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này.

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với các cơ sở giáo dục công lập không quy định mức trần

Các cơ sở giáo dục thực hiện thỏa thuận với phụ huynh học sinh một số khoản thu phù hợp, đáp ứng với yêu cầu của nhà trường để cung cấp các hoạt động giáo dục tại đơn vị gồm: Tổ chức bán trú (Bồi dưỡng người phục vụ; Mua sắm thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú); Đồng phục học sinh; Bảo hiểm thân thể; Phù hiệu, thẻ đeo; Sổ liên lạc, học bạ học sinh; Dịch vụ phần mềm liên lạc phụ huynh; Giấy kiểm tra; Thuê hồ bơi; Hướng nghiệp ngoài giờ học chính khóa.

3. Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ theo quy định tại khoản 1 và 2 Nghị quyết này.

**Điều 3. Cơ chế quản lý thu, chi**

1. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục phải đảm bảo các khoản chi, mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; phải công khai, dân chủ, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường tính theo tháng (theo thực tế thời gian học sinh đến trường).

3. Hạch toán các khoản thu, chi và thực hiện công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành. Không được chuyển nội dung thu, chi từ khoản thu này sang khoản thu khác. Cuối năm học nếu không chi hết khi xử lý phải có ý kiến của phụ huynh học sinh.

**Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm**

1. Các khoản thu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống), được miễn thu cho học sinh thuộc đối tượng: con liệt sỹ; gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người có cả cha và mẹ đều bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Giảm 50% mức thu các khoản thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh thuộc đối tượng: con thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; gia đình thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTVQH, Chính phủ;  **-** Các Bộ: TP, TC, GD&ĐT, LĐ-TB&XH;  - Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;  - Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;  - TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Sở: TP, TC, GD&ĐT, LĐ-TB&XH;  Cục Thống kê, Cục Thuế tỉnh;  - Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;  - TT.HĐND, UBND cấp huyện;  - Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;  - Báo, Đài PT&TH Trà Vinh;  - Trung tâm TH-CB tỉnh;  - Website Chính phủ;  - Lưu: VT, HĐND. | **CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục**

**CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số …/2022/NQ-HĐND ngày … tháng ... năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Khu vực** | **Mức thu (Đồng)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mầm non** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Trung học phổ thông** |
| **I** | **HOẠT ĐỘNG BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG** | | | | | | | |
| **1** | **Thu dịch vụ bán trú (không bao gồm tiền ăn, nước uống)** | Đồng/tháng/học sinh | **Vùng 2** | **213.000** | **213.000** |  |  |
| **Vùng 3** | **199.000** | **199.000** |  |  |
| **Vùng 4** | **190.000** | **190.000** |  |  |
| 1.1 | Thu chi trả lương nhân viên nấu ăn | Vùng 2 | 118.000 | 118.000 |  |  |
| Vùng 3 | 104.000 | 104.000 |  |  |
| Vùng 4 | 95.000 | 95.000 |  |  |
| 1.2 | Thu chi hỗ trợ trực giờ nghỉ trưa |  | 75.000 | 75.000 |  |  |
| 1.3 | Thu chi hỗ trợ nhân viên Kế toán đối với trường có tổ chức bán trú |  | 5.000 | 5.000 |  |  |
| 1.4 | Làm thêm giờ cho cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ bán trú |  | 15.000 | 15.000 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | **Thu dịch vụ phục vụ tổ chức ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)** | Đồng/bữa sáng/học sinh |  | 4.000 | 4.000 |  |  |
| **3** | **Tiền ăn của học sinh bán trú**  - Nhà trẻ: 2 bữa chính và 1 bữa phụ.  - Mẫu giáo: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.  - Tiểu học: 1 bữa chính | Đồng/ngày/  học sinh |  | Nhà trẻ: 35.000  Mẫu giáo: 35.000  Tiểu học: 35.000 |  |  |  |
| **II** | **DẠY HỌC 2 BUỔI/NGÀY** | | | | | | | |
| 1 | Thu dịch vụ học 02 buổi/ngày | Đồng**/**tiết /học sinh |  |  | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 2 | Thu dịch vụ trông giữ trẻ, ngày nghỉ, thứ Bảy, Chủ nhật (không bao gồm tiền ăn, nước uống) | Đồng/  ngày/trẻ |  | 23.000 |  |  |  |
| **III** | **CÁC HOẠT ĐỘNG TỰ CHỌN** | | | | | | | |
| 1 | Thu dịch vụ các nội dung ngoài chương trình quy định hướng đến nâng cao năng lực từng lĩnh vực học theo nhu cầu học sinh: tiếng Anh, Tin học và các môn học khác; Thu dịch vụ giảng dạy tăng tiết các môn học trong các cơ sở giáo dục Trung học không đủ điều kiện tổ chức dạy 02 buổi/ngày. | Đồng**/**tiết/  học sinh |  | 5.000 | 5.000 | 10.000 | 10.000 |

**THUYẾT MINH**

Căn cứ pháp lý và cơ sở xây dựng Nghị quyết quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**I. Bậc học Mầm non**

**1. Dịch vụ bán trú**

**1.1. Thu chi trả lương nhân viên nấu ăn, phục vụ**

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ (cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được ký 01 lao động hợp đồng để bố trí vào vị trí nấu ăn); căn cứ theo Điều 3 Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được áp dụng các mức lương vùng II, Vùng III, vùng IV. Tương ứng mức thu hàng tháng của trẻ để phục vụ bán trú như sau:

Vùng II: 4.160.000đ / 35 trẻ = 118.000đ /trẻ/tháng.

Vùng III: 3.640.000đ / 35 trẻ = 104.000đ /trẻ/tháng.

Vùng IV: 3.250.000đ / 35 trẻ = 95.000đ/trẻ/tháng.

**1.2. Thu hỗ trợ giáo viên trực giờ nghỉ trưa**

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với cơ sở trong giáo dục công lập.

Đề xuất tính mức lương bậc I đối với giáo viên có trình độ đại học để tính thêm giờ:

Tổng tiền lương của 12 tháng Số tuần dành cho giảng dạy

Tiền lương trong năm học (dạy trẻ)

01 giờ dạy = ──────────────── ──────────────

Định mức giờ dạy/năm 52 tuần

2.34 x 1.490.000đ x 12 tháng 35 tuần

(dạy trẻ)

20.114 đ /giờ = ──────────────── ─────────────

1.400 giờ = 40 giờ/tuần x 35 52 tuần

Lương làm thêm giờ buổi trưa từ (11 giờ đến 13 giờ) = 2 giờ x 20.114đ x 150% = 60.342đ

Tính 1 lớp có 2 giáo viên/ ngày = 60.342đ x 2 = 120.684đ

Tiền thêm giờ 1 tháng (làm tròn) = 120.000đ x 22 ngày =2.640.000đ

Mỗi lớp 35 trẻ thì thực hiện thu 75.000đ /tháng = 2.640.000đ / 35 trẻ.

**1.3. Thu hỗ trợ nhân viên kế toán (quản lý thu, chi) đối với trường có tổ chức bán trú**

Trên cơ sở tham khảo một số tỉnh trong khu vực (Bến Tre, Tiền Giang). Quản lý thu, chi cho hoạt động bán trú phát sinh một số công việc phải làm thêm ngoài giờ (mở sổ theo dõi thu tiền hàng tháng trẻ, quản lý tiền đi mua thực phẩm, tiền mua vật liệu (gas, dầu, khí đốt), trả lương nhân viên…). Để có cơ sở hỗ trợ thêm cho nhân viên phụ trách kế toán cho hoạt động bán trú đề xuất mức chi hỗ trợ 5.000đ/trẻ/tháng. Dự kiến số trẻ bán trú bình quân 200 trẻ/ cơ sở giáo dục thì nhân sự phụ trách kế toán sẽ được hưởng hỗ trợ 1.000.000đ/tháng.

**1.4 Thu hỗ trợ cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ bán trú**

Phương án đề xuất: số người người ở tại trường phân công thực hiện công tác bán trú cho trẻ hàng ngày 3 người, trong đó: 1 thành viên ban giám hiệu, 1 nhân viên phụ trách các hoạt động và 1 bảo vệ trực ngoài giờ. Đề xuất thu để chi hỗ trợ 15.000đ/trẻ/tháng để chi cho 3 người phụ trách. Bình quân mức thu hỗ trợ 5.000đ/trẻ/tháng.

**2. Thu dịch vụ tổ chức ăn sáng**

Trên cơ sở tham khảo chung trong tỉnh và các tỉnh ( Bến Tre, Tiền Giang) (địa bàn lân cận có điều kiện KT-XH tương đồng) để thực hiện tổ chức ăn sáng cho học sinh mẫu giáo, dề xuất mức thu: 4.000đ/trẻ/tháng. Dự kiến thu 1 lớp 35 trẻ là 140.000đ. Nội dung công việc gồm: để thực hiện chi hỗ trợ dọn dẹp, vệ sinh và cho giáo viên chăm trẻ lúc ăn sáng.

**3. Tiền ăn học sinh bán trú**

Mức thu tối đa dựa trên cơ sở mức thu bình quân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Có tham khảo một số tỉnh trong khu vực) khi thực hiện thỏa thuận với phụ huynh.

- Nhà trẻ: 2 bữa chính và 1 bữa phụ: 35.000đ/trẻ/ngày.

- Mẫu giáo: 1 bữa chính và 1 bữa phụ: 35.000đ/trẻ/ngày.

**4. Giữ trẻ ngày nghỉ, thứ bảy, chủ nhật.**

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với cơ sở trong giáo dục công lập.

Điều kiện thực hiện: cơ sở giáo dục đủ điều kiện tổ chức giữ trẻ vào ngày nghỉ.

Cơ sở tính toán: Tiền lương bình quân 1 giờ của giáo viên là 20.000đ, làm việc vào ngày nghỉ được hưởng 200% ngày thường. Phương án đề xuất, mỗi lớp có 2 giáo viên trông giữ trẻ theo quy định. Cụ thể:

20.000đ/giờ x 200% x 10 giờ/ngày x 2 người/lớp = 800.000đ /35 trẻ.

= 23.000đ /trẻ/ngày.

**5. Các hoạt động tự chọn**

Trên cơ sở tham khảo các tỉnh trong khu vực (địa bàn lân cận có điều kiện KT-XH tương đồng: Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang).Thu dịch vụ các nội dung ngoài chương trình quy định hướng đến nâng cao năng lực từng lĩnh vực học theo nhu cầu học sinh. Đối với trẻ mầm non sẽ có các hoạt động trãi nghiệm ngoài giờ. Mức thu hỗ trợ để chi trả tiền ngoài giờ đề xuất cho giáo viên phụ trách là 5.000 đồng**/**tiết/học sinh.

**II. Bậc Tiểu học**

**1. Dịch vụ bán trú**

**1.1. Thu chi trả lương nhân viên nấu ăn, phục vụ**

Căn cứ theo Điều 3 Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đề xuất mức thu hàng tháng của trẻ để phục vụ bán trú như sau:

Vùng II: 4.160.000đ / 35 trẻ = 118.000đ/trẻ/tháng.

Vùng III : 3.640.000đ / 35 trẻ = 104.000đ/trẻ/tháng.

Vùng IV: 3.250.000đ / 35 trẻ = 95.000đ/trẻ/tháng.

**1.2. Thu hỗ trợ giáo viên trực giờ nghỉ trưa**

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với cơ sở trong giáo dục công lập.

Đề xuất tính mức lương bậc I đối với giáo viên có trình độ đại học để tính thêm giờ: Lương 1 giờ làm việc là 20.000đ.

Lương làm thêm giờ buổi trưa từ (11 giờ đến 13 giờ) = 2 giờ x 20.114đ x 150% = 60.342đ

Tính 1 lớp có 2 giáo viên/ ngày = 60.342đ x 2 = 120.684đ

Tiền thêm giờ 1 tháng (làm tròn) = 120.000đ x 22 ngày =2.640.000đ

Mỗi lớp 35 trẻ thì thực hiện thu 75.000đ /tháng = 2.640.000đ / 35 trẻ.

**1.3. Thu hỗ trợ nhân viên kế toán (quản lý thu, chi) đối với trường có tổ chức bán trú**

Trên cơ sở tham khảo một số tỉnh trong khu vực (Bến Tre, Tiền Giang). Quản lý thu, chi cho hoạt động bán trú phát sinh một số công việc phải làm thêm ngoài giờ (mở sổ theo dõi thu tiền hàng tháng trẻ, quản lý tiền đi mua thực phẩm, tiền mua vật liệu (gas, dầu, khí đốt), trả lương nhân viên…). Để có cơ sở hỗ trợ thêm cho nhân viên phụ trách kế toán cho hoạt động bán trú đề xuất mức chi hỗ trợ 5.000đ/trẻ/tháng. Dự kiến số trẻ bán trú bình quân 200 trẻ/ cơ sở giáo dục thì nhân sự phụ trách kế toán sẽ được hưởng hỗ trợ 1.000.000đ/tháng.

**1.4 Thu hỗ trợ cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ bán trú**

Phương án đề xuất: số người người ở tại trường phân công thực hiện công tác bán trú cho trẻ hàng ngày 3 người, trong đó: 1 thành viên ban giám hiệu, 1 nhân viên phụ trách các hoạt động và 1 bảo vệ trực ngoài giờ. Đề xuất thu để chi hỗ trợ 15.000đ/trẻ/tháng để chi cho 3 người phụ trách. Bình quân mức thu hỗ trợ 5.000đ/trẻ/tháng.

**1.5. Thu dịch vụ tổ chức ăn**

Mức thu tối đa dựa trên cơ sở mức thu hiện tại trong tỉnh Trà Vinh (Có tham khảo một số tỉnh trong khu vực: Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long) khi thực hiện thỏa thuận với phụ huynh. Đề xuất mức thu 35.000đ/trẻ/bữa ăn.

**2. Dạy học 2 buổi /ngày**

Mức thu đề xuất tham khảo các tỉnh khu vực ( Bến Tre, Vĩnh Long) 5.000đ/học sinh. Bình quân 1 lớp 35 em thì giáo viên sẽ được hỗ trợ 4 tiết dạy buổi thứ hai/ngày là 175.000đ.

**3. Các hoạt động tự chọn**

Trên cơ sở tham khảo các tỉnh trong khu vực (địa bàn lân cận có điều kiện KT-XH tương đồng: Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang). Theo nhu cầu và tự nguyện đăng ký của phụ huynh cho học sinh. Thu các nội dung ngoài chương trình quy định hướng đến nâng cao năng lực từng lĩnh vực học theo nhu cầu học sinh: tiếng Anh, Tin học và các môn học khác; Thu dịch vụ giảng dạy tăng tiết các môn học trong các cơ sở giáo dục không đủ điều kiện tổ chức dạy 02 buổi/ngày. Mức thu đề xuất 5.000đ/tiết/học sinh.

**III. Bậc học Trung học cơ sở và Trung học phổ thông**

**1. Dạy học 2 buổi /ngày**

Dự kiến mức thu để hỗ trợ giáo viên dạy 2 buổi/ ngày. Mức thu đề xuất tham khảo các tỉnh khu vực 5.000đ/học sinh. Bình quân 1 lớp 45 em thì giáo viên sẽ được hỗ trợ 4 tiết dạy buổi thứ hai/ngày là 225.000đ.

**2. Các hoạt động tự chọn**

Tham khảo mức thu một số tình trong khu vực (Bến Tre, Vĩnh Long). Theo nhu cầu và tự nguyện đăng ký của phụ huynh cho học sinh. Thu các nội dung ngoài chương trình quy định hướng đến nâng cao năng lực từng lĩnh vực học theo nhu cầu học sinh: tiếng Anh, Tin học và các môn học khác; Thu dịch vụ giảng dạy tăng tiết các môn học trong các cơ sở giáo dục không đủ điều kiện tổ chức dạy 02 buổi/ngày. Mức thu đề xuất 10.000đ/tiết/học sinh.